

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2021

Kết thúc giãn cách, kinh tế
khởi sắc



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10.2021

01 Tăng trưởng nền kinh tế EU và Hoa Kỳ khả quan

02 Số lượng doanh nghiệp mới tăng mạnh

03 Ngành sản xuất công nghiệp hồi phục

04 Tốc độ tăng trưởng FDI dần ổn định

05 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu suy giảm mạnh

06 Lam phát bình ổn

07 Hệ thống tiền tệ dồi dào

08 Giá trị VND đi ngang trong tháng 10

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 10.2021

09 Dự báo tháng 11.2021

10 P/E của VNIndex ở vị trí thứ 13 Châu Á

11 11/11 ngày cấp I tăng điểm

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.87 triệu tỷ VND

13 NĐT nước ngoài bán ròng tháng thứ 3

14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực

15 Tỷ lệ phát hành trái phiếu giữ ở mức cao

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 11

17 Chiến lược đầu tư tháng 11.2021

PHỤ LỤC

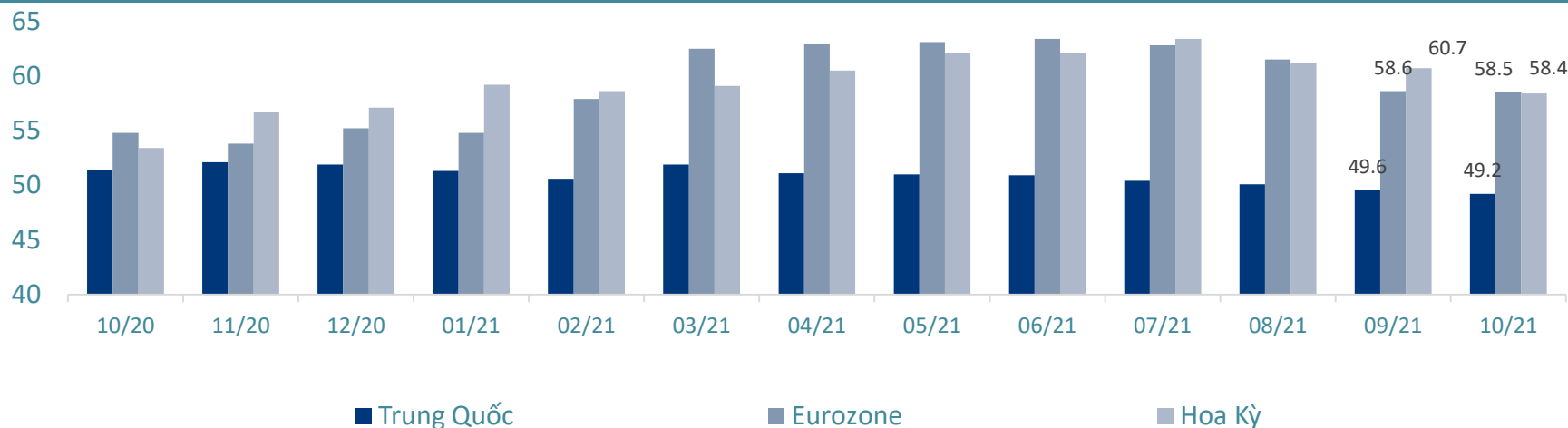
VĨ MÔ THÁNG 10.2021
**Dấu hiệu hồi phục sau giai
đoạn giãn cách**



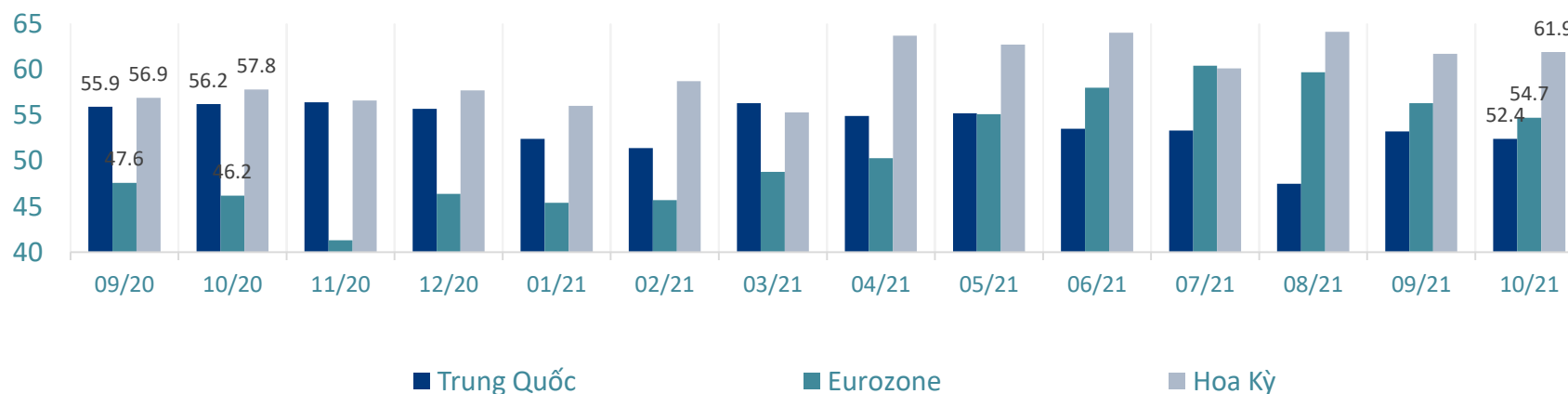
VĨ MÔ: KINH TẾ TRUNG QUỐC TĂNG TRƯỞNG CHẬM

- ❖ PMI Sản xuất: Khu vực hoạt động tích cực tại Hoa Kỳ và EU.
- ❖ PMI dịch vụ: Cơ cấu ngành dịch vụ tại 3 nền kinh tế đều tăng trưởng.
- ❖ BSC Đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tại Hoa Kỳ và EU tiếp tục ghi nhận triển vọng khả quan theo chỉ số PMI. Tuy nhiên, kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu suy giảm do : (1) Chuỗi cung ứng sản xuất bị gián đoạn. (2) Nền kinh tế sản xuất Trung Quốc chịu ảnh hưởng tiêu cực từ việc thiếu thốn nguồn năng lượng điện.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Nới lỏng	Nới lỏng	Bình thường
Lãi suất điều hành	0 - 0.25%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Hoạt động thu mua trái phiếu trị giá 120 tỷ USD/1 tháng.	- Hoạt động thu mua trái phiếu PEPP trị giá 2,140 tỷ USD.	- Cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 9.9% xuống 8.9%.
Thông tin vĩ mô nổi bật	• Fed chính thức thu hẹp việc mua TPCP vào ngày 03/11/2021. • Chính phủ Hoa kỳ đang thảo luận về gói đầu tư hạ tầng 1.85 nghìn tỷ USD. • GDP quý 3 chỉ đạt 2% do COVID-19 bùng phát trở lại.	• ECB vẫn giữ lãi suất hiện tại và chương trình mua trái phiếu PEPP tại buổi họp 28/10. • Dự kiến cuộc thảo luận về chương trình PEPP sẽ diễn ra vào tháng 12.	• PBOC sẽ duy trì các thiết lập chính sách tiền tệ bình thường. • GDP quý 3 đạt 4.9% do diễn biến tiêu cực trong cả 3 lĩnh vực năng lượng, vận tải biển và bất động sản.

Nguồn: FED, ECB, PBOC, BSC Research tổng hợp

VĨ MÔ: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP MỚI TĂNG MẠNH

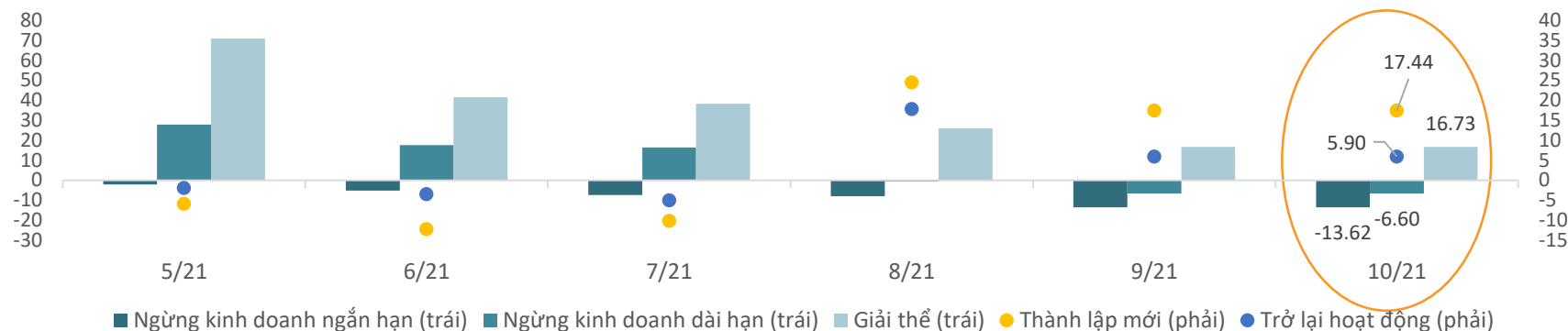
❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh ngắn hạn tăng +55.9% MoM, giải thể tăng +21.5% MoM. Tuy nhiên, lượng mới thành lập đồng thời tăng 111.2%.

❖ Tình hình lao động công nghiệp tăng +7.6% MoM (chế biến chế tạo +8.3%) thời điểm đầu tháng 9.

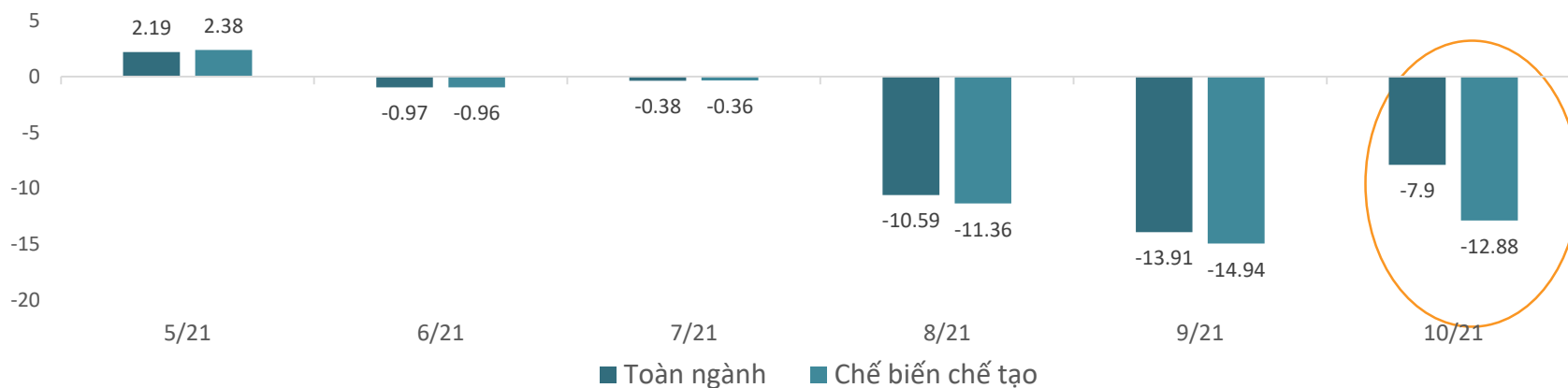
❖ Số lượng doanh nghiệp mới và hoạt động trở lại bắt đầu tăng trở lại khi nền kinh tế mở cửa. hoạt động sản xuất kinh doanh toàn ngành công nghiệp tuy vẫn giảm so với cùng kỳ nhưng cũng đã tăng trở lại so với tháng trước.

❖ BSC điều chỉnh giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức 2.5%-3.4% xuống mức 1.83%-2.1% với 2.1% là kịch bản cơ sở do tình trạng giãn cách xã hội kéo dài đến cuối tháng 10.

Tình hình doanh nghiệp chín tháng đầu 2021 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



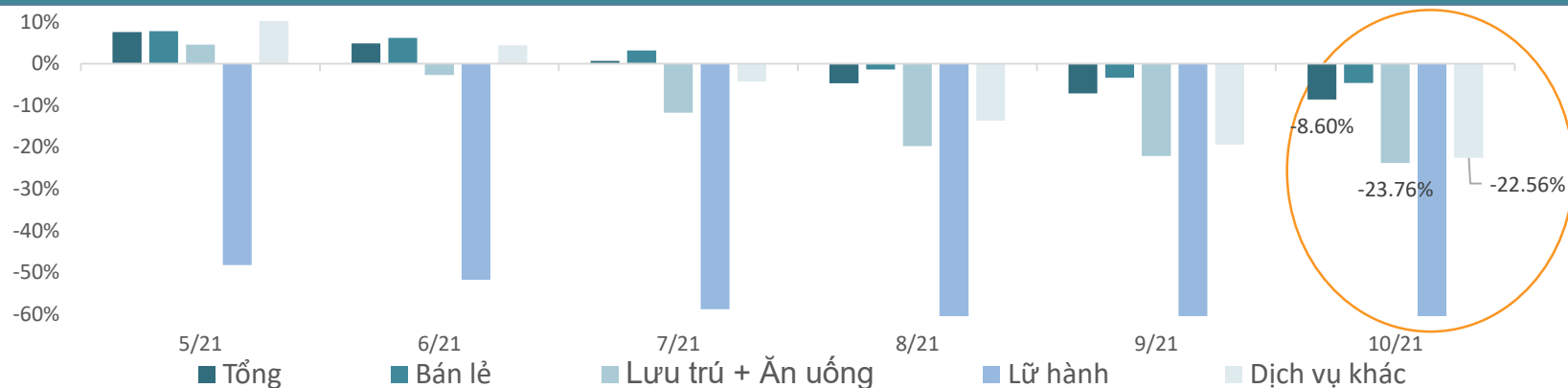
❖ Thương mại giảm -3.4%, và dịch vụ giảm -22.6% trong 10T2021. Tuy nhiên, trong tháng mười, nền kinh tế bắt đầu mở cửa trở lại và cho thấy xu hướng hồi phục khá rõ rệt qua các con số tăng trưởng sau: Thương mại (+18.15% MoM), Dịch vụ (+39.52% MoM).

❖ Tốc độ hồi phục của nhóm tiêu dùng bán lẻ dự kiến sẽ thể hiện rõ nét hơn vào tháng 11 khi các lệnh giãn cách xã hội đã dần được dỡ bỏ hết trong tháng 10.

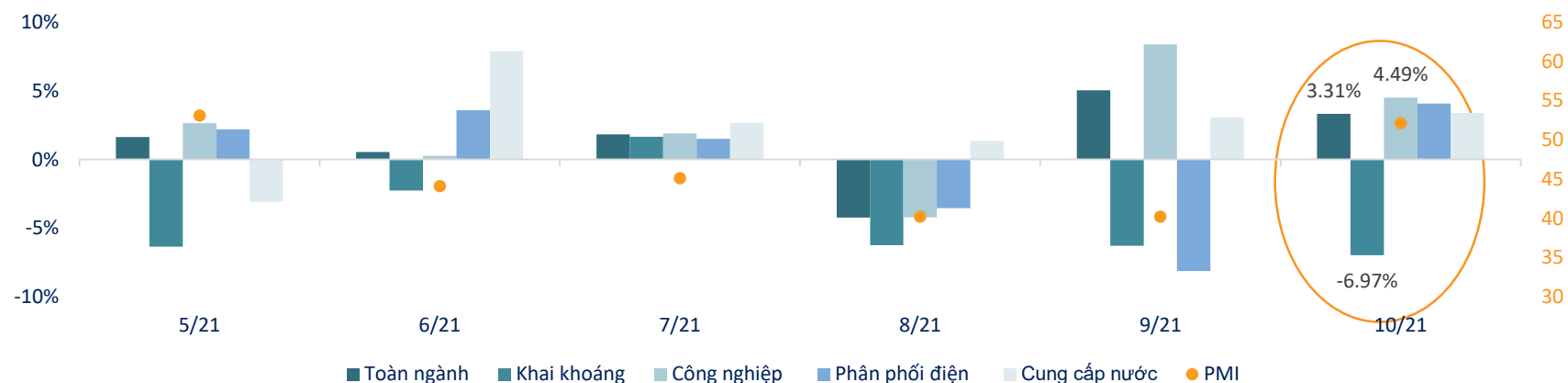
❖ PMI tăng cao trở lại 52.1 điểm trong tháng 10. Chỉ số sản xuất đạt +3.3% YoY so với cùng kỳ năm 2021. Số lượng, sản lượng đơn đặt hàng mới đã tăng trở lại. Tuy nhiên, tình trạng gián đoạn hàng hóa vận tải và khan hiếm nhân công vẫn đang gây ảnh hưởng tiêu cực lên ngành sản xuất công nghiệp.

VĨ MÔ: NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP HỒI PHỤC

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%

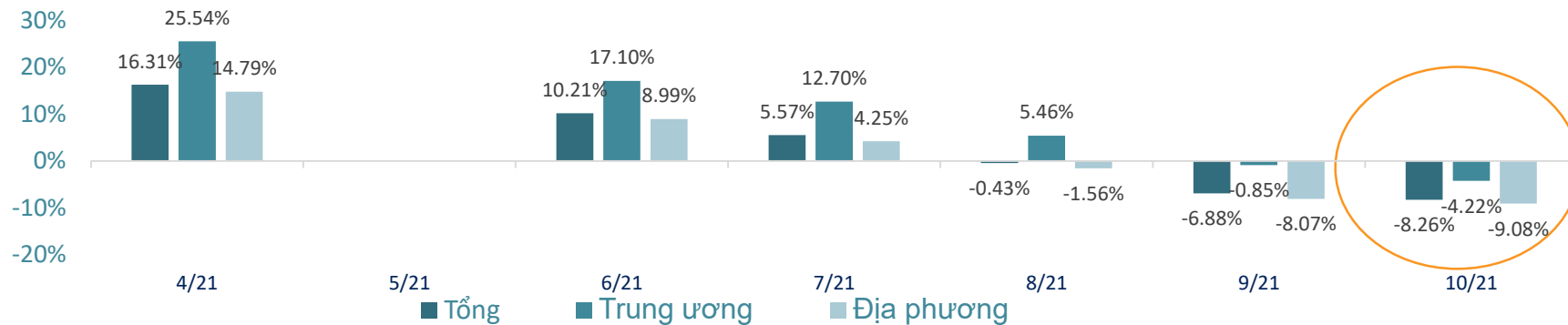


VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG FDI DẦN ỔN ĐỊNH

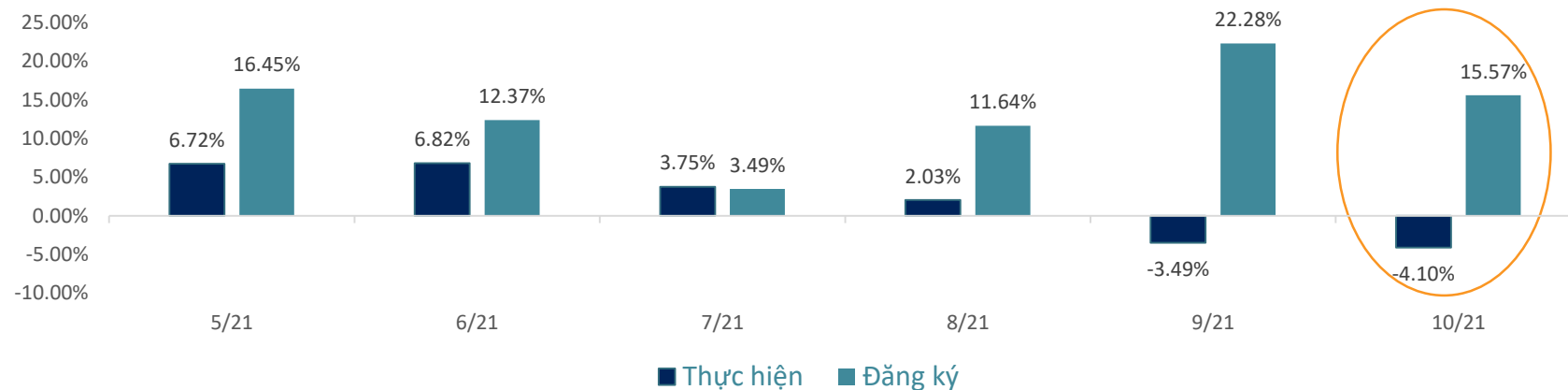
❖ Tới cuối tháng 10, giải ngân ước đạt -8.26% YoY (tương đương 318,564 tỷ, bằng 64.1% kế hoạch trong 2021). Việc phải duy trì giãn cách tại nhiều tỉnh, thành phố, làm gián đoạn công tác giải ngân (khối địa phương - 9.08% YoY). Tuy vậy, hiệu lực của **Nghị quyết 63/NQ-CP**, cũng như gói trợ cấp kinh tế mới sẽ giúp gia tăng tốc độ giải ngân trong quý IV.2021. Kịch bản cơ sở, ước tính giải ngân ước đạt 95.89% kế hoạch trong 2021.

❖ Lũy kế hết tháng 10, FDI thực hiện ước giảm -4.1%. FDI đăng ký tăng +15.6%. Vốn cấp mới đạt +11.6%. Vốn tăng thêm tăng +24.2%. Tín hiệu phục hồi được củng cố. FDI ước đạt +14.71% trong 2021.

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



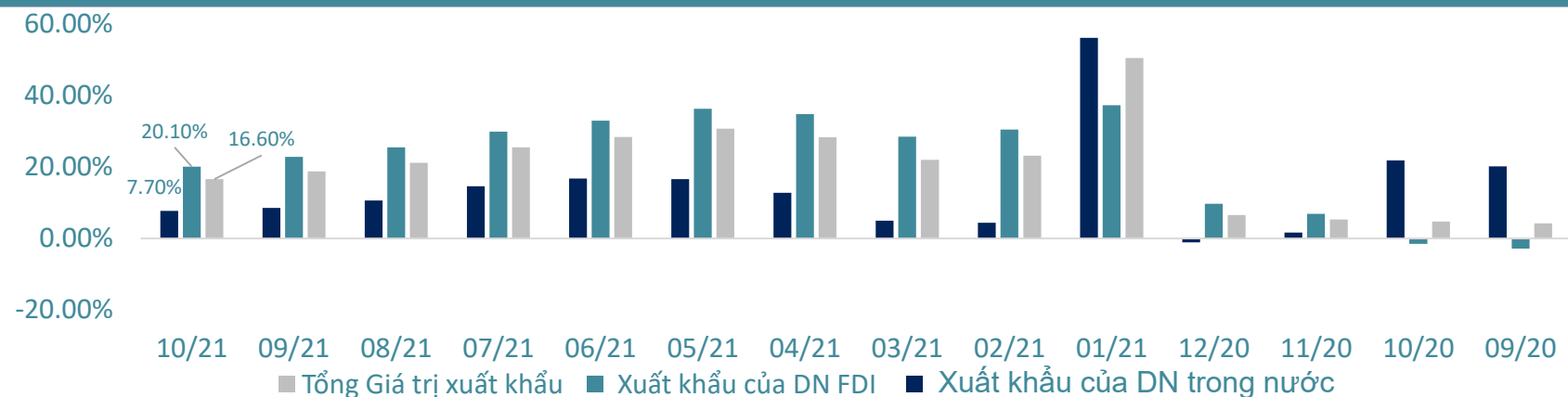
❖ Lũy kế tới cuối tháng 10, xuất khẩu tăng +16.6% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 28.2% YoY. Tháng 10 xuất siêu 1.1 tỷ USD khiến CCTM lũy kế 10T2021 là -1.45 tỷ USD.

❖ Tốc độ tăng trưởng XNK giảm mạnh: (1) Quý IV năm ngoái tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu ở mức cao. (2) Xu hướng tiêu dùng hàng hóa đang dần chuyển sang nhu cầu du lịch và đi lại tại các nền kinh tế phương Tây khi các đường bay mở lại vào tháng 11.

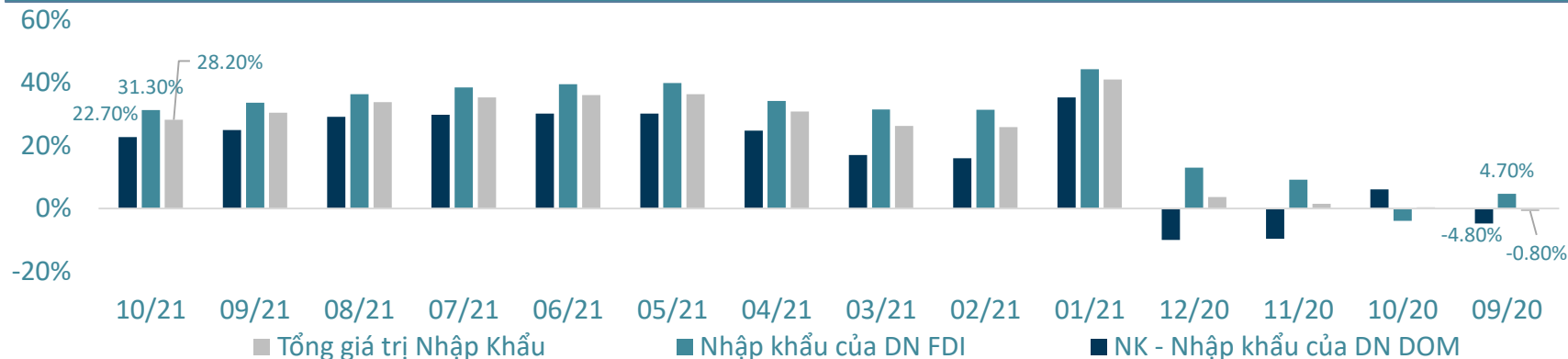
❖ BSC điều chỉnh tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ mức 19.4%YoY xuống 18.0% YoY và nhập khẩu từ mức +30.2% xuống mức 28.8% YoY vào năm 2021 do các tình trạng giãn cách xã hội kéo dài đến tháng 10.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK GIẢM MẠNH

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: SUY GIẢM MẠNH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	16.3%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-4.0%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	28.3%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%
Hàng dệt, may	10%	1.3%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	74.2%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%
Giày dép các loại	6%	-5.4%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	11.3%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	33.9%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	16.2%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	12.8%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%
Vải các loại	4%	-3.3%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%
Sắt thép các loại	3%	-16.7%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

❖ CPI tháng 10/2021 tăng +1.77% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.81%. Đà tăng giảm so với tháng trước chủ yếu do:

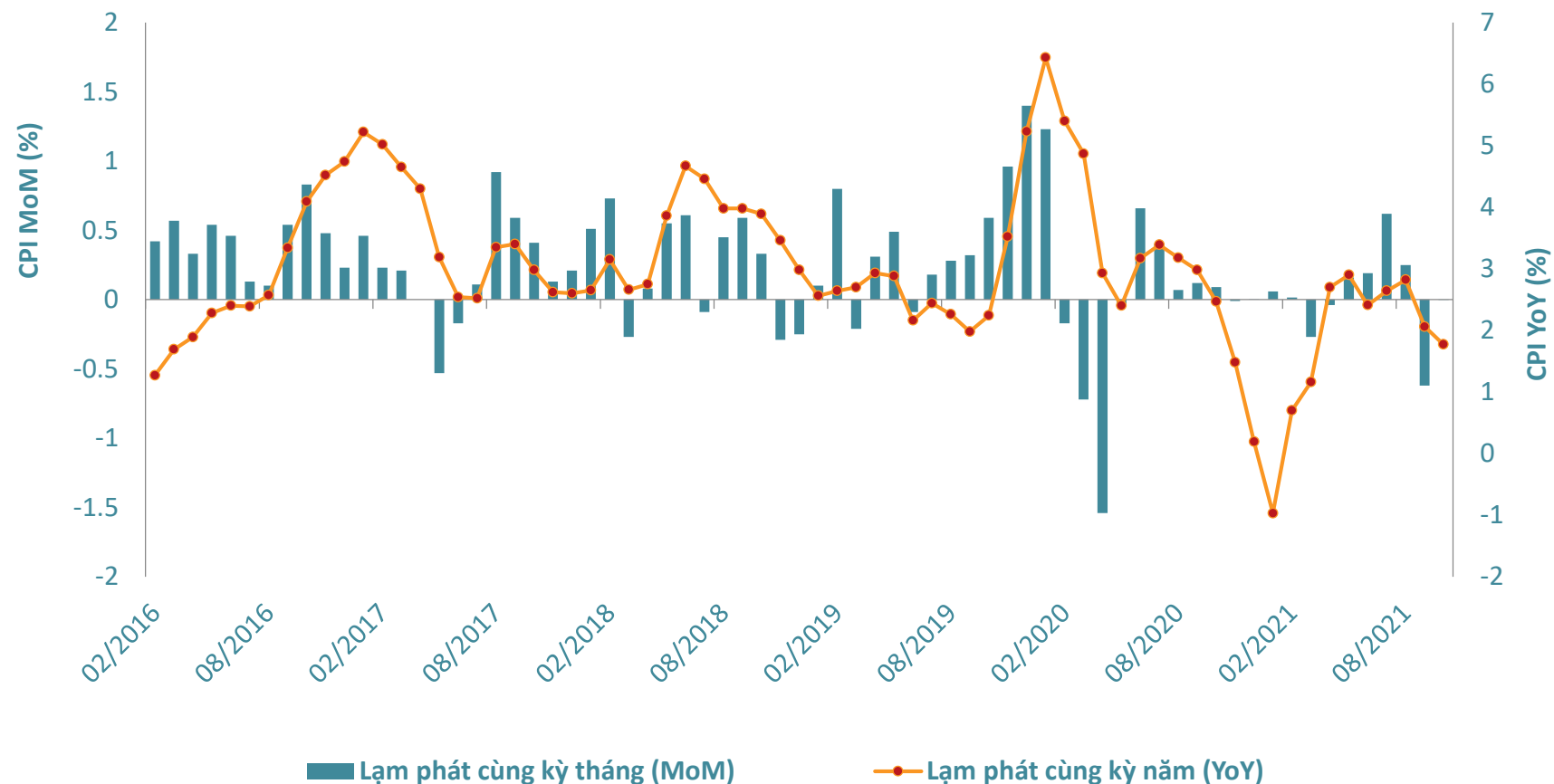
- ✓ Giá lượng thực, thực phẩm bình ổn trở lại.
- ✓ Nhu cầu sử dụng điện suy giảm khi thời tiết bớt nóng

❖ BSC tăng dự báo ước tính CPI năm 2021 đạt mức 3.2%-3.5% chủ yếu do giá lượng, thực phẩm và giá dầu đều duy trì đà tăng. Các giả định chính: .

- ✓ (1) Giá dầu Brent dao động trong vùng 80-85 USD/thùng vào quý III.
- ✓ (2) Giá lượng thực, thực phẩm thường tăng trở lại vào thời kỳ cuối năm.
- ✓ (3) Giá khí tăng mạnh có thể gây áp lực nhẹ lên lạm phát

VĨ MÔ: LẠM PHÁT BÌNH ỔN

Lạm phát

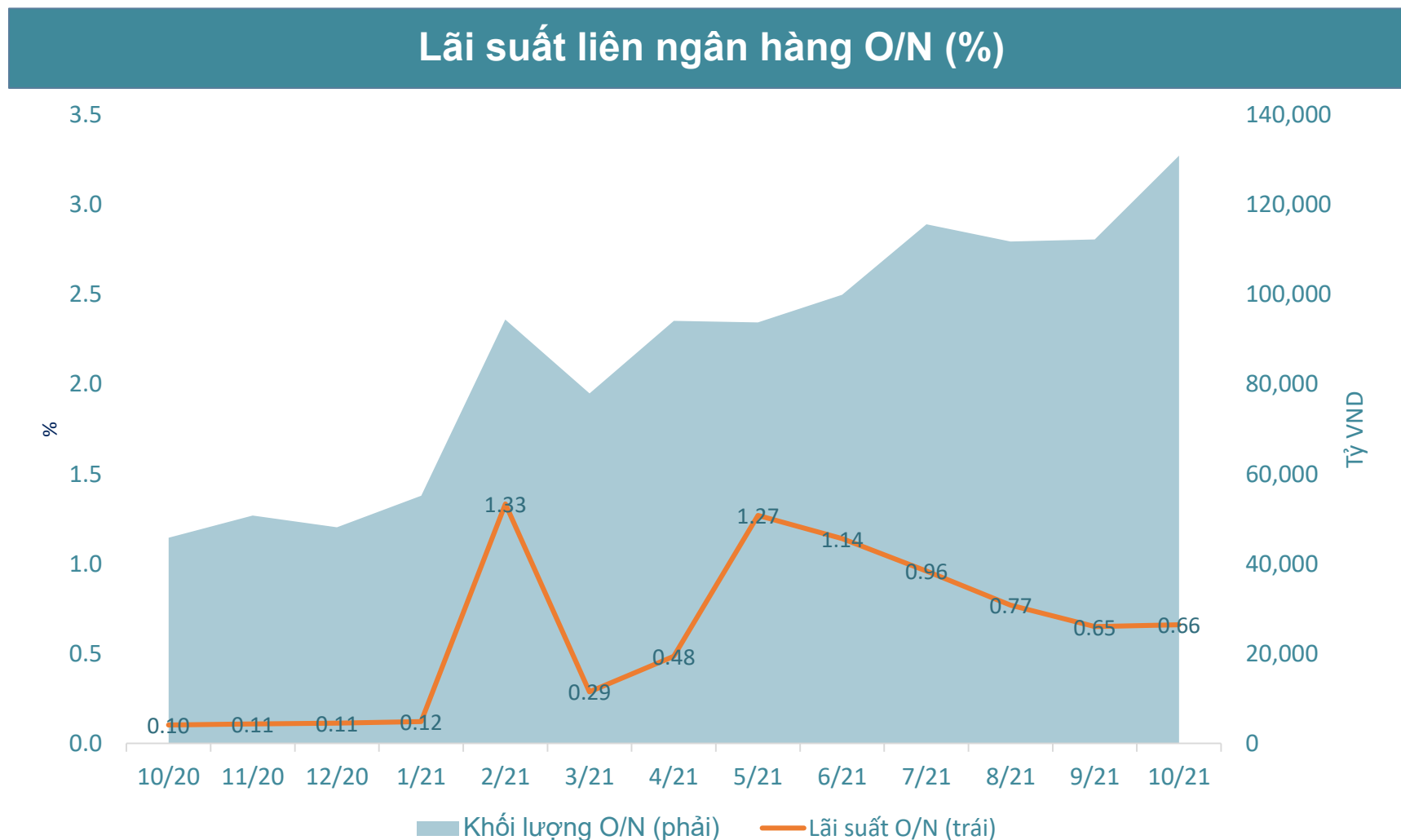


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh trong tháng, xuống trung bình 0.66%. Khối lượng giao dịch tăng, trung bình đạt 130,895 tỷ/phiên. Tính tới 07/10, tín dụng tăng 7.42% YTD. **Thông tư 14/2021/TT-NHNN về cơ cấu lại các khoản nợ sẽ là sự trợ giúp tích cực trong quá trình hồi phục kinh tế tại quý IV.**

- ❖ CPI cơ bản tăng +0.50% YoY trong tháng 10. Lạm phát duy trì thấp, tạo điều kiện giữ định hướng chính sách theo hướng tiếp tục nới lỏng trong giai đoạn tới. Tuy vậy, việc nền kinh tế mở cửa trở lại có thể sẽ nâng mức lạm phát tăng trở lại vào 2 tháng cuối năm. Bên cạnh đó, việc một số NHTW thắt chặt lại chính sách tiền tệ nới lỏng cũng có thể gây áp lực lên chính sách tiền tệ của Việt Nam.

VĨ MÔ: HỆ THỐNG TIỀN TỆ DỒI DÀO



❖ DXY Index gần như không đổi so với tháng trước do: (1) FED sẽ loại bỏ chương trình thu mua trái phiếu vào tháng 11. (2) ECB vẫn duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ trong cuộc họp 28/10.

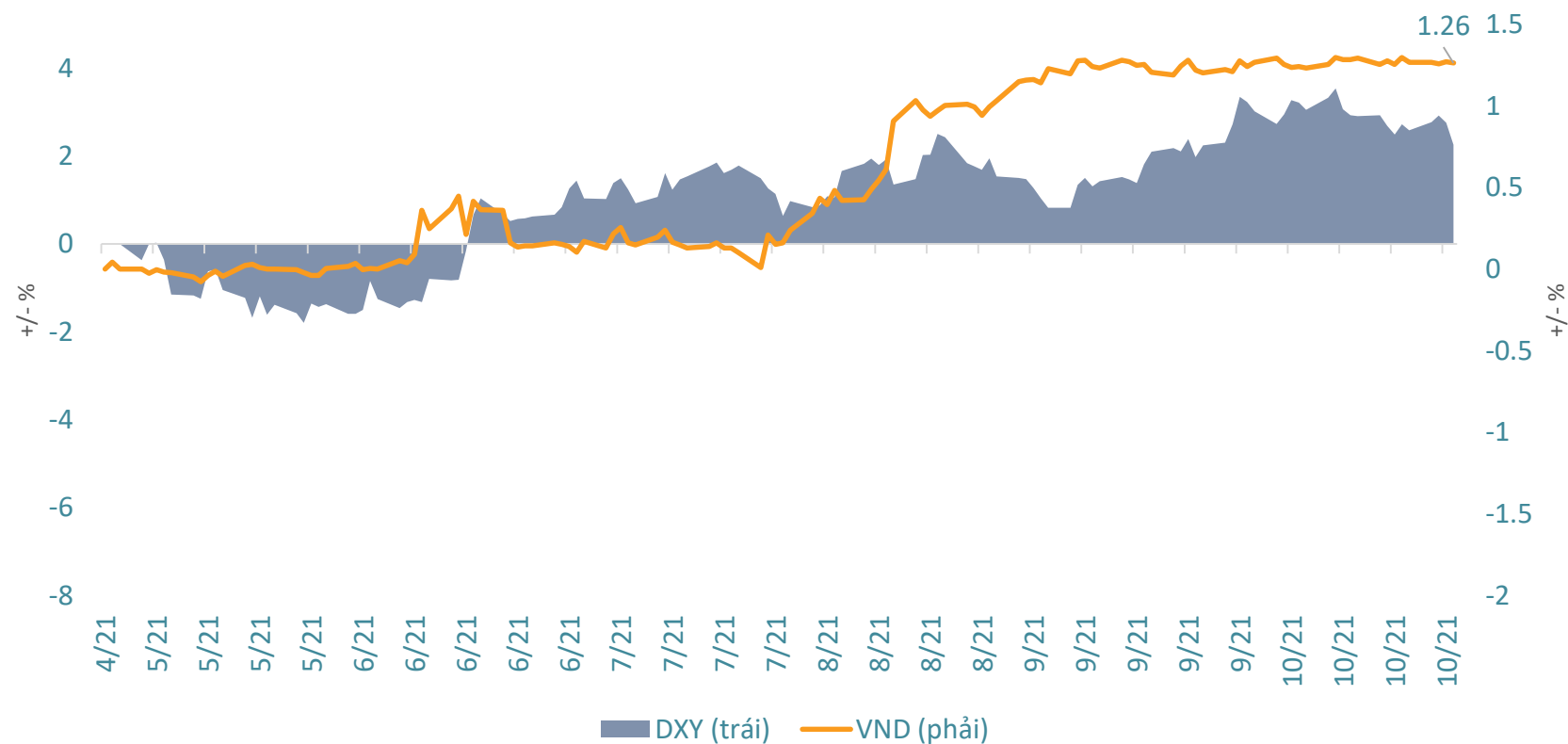
❖ Giá trị VND đi ngang trong tháng 10. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 105 tỷ USD.

✓ Cán cân thương mại lũy kế 10 tháng nhập siêu 1.45 tỷ USD.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VND ĐI NGANG TRONG THÁNG 10

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%
Bán lẻ hàng hóa	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	
Lưu trú + Ăn uống	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	
Lữ hành	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%
Dịch vụ khác	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%	1.82%	-4.24%	5.03%	1.60%
Khai khoáng	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%	1.64%	-6.24%	-6.29%	-7.20%
Công nghiệp chế biến chế tạo	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%	1.88%	-4.22%	8.37%	-1.60%
Phân phối điện	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%	1.51%	-3.55%	-8.12%	2.40%
Cung cấp nước	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%	2.65%	1.36%	3.06%	4.60%
PMI	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1
Xuất khẩu	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.60%
Nhập khẩu	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%
FDI Thực hiện	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.10%
FDI Đăng ký	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.57%
CPI cơ bản YoY	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%
CPI YoY	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%		
Lãi suất O/N (%)	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27	1.27	1.14	0.96	0.77	0.65	0.66	



THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2021

**Lập đỉnh cao mới nhờ gói
kích cầu**



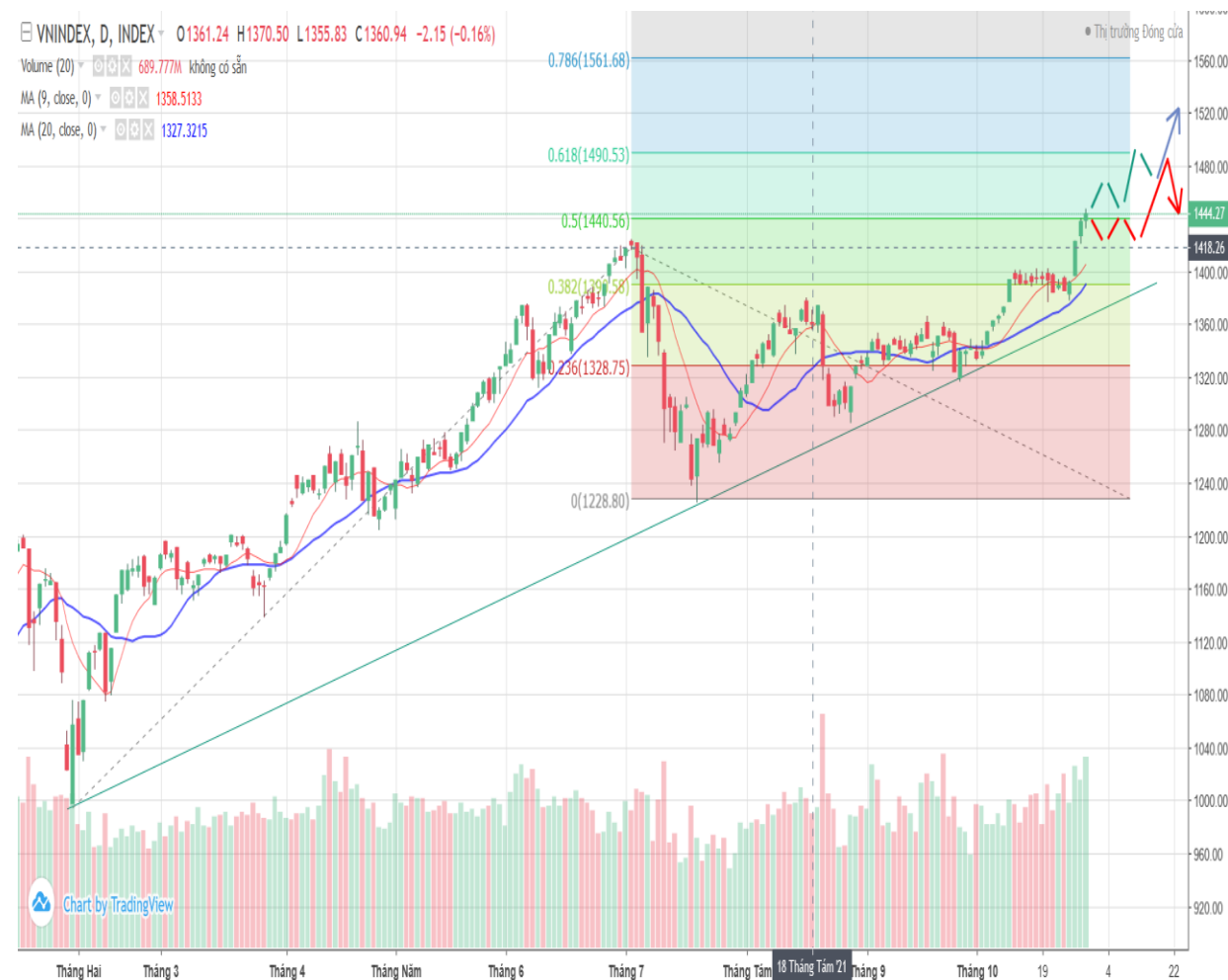
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG THÁNG 11.2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index tiếp tục duy trì đà tăng tích cực, hướng tới vùng cao mới từ 1,500 – 1,550 điểm nhờ tâm lý tích cực và gói hỗ trợ kinh tế được Quốc hội thông qua. Dòng tiền tăng trưởng, luân chuyển ở các nhóm ngành và sự đồng thuận của khối ngoại tiếp tục hỗ trợ xu hướng tăng điểm trong tháng 11.

KỊCH BẢN 2

VN-Index tăng điểm nhưng mất dần đà tăng vào nửa cuối tháng 11. Áp lực chốt lãi sau khi gói hỗ trợ công bố và biến động kém khả quan của thị trường thế giới khi FED công bố thu hẹp gói hỗ trợ trong tháng 11 cản trở đà tăng của VN-Index. Chỉ số sau khi tăng sẽ điều chỉnh và tích lũy trên 1420 điểm.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

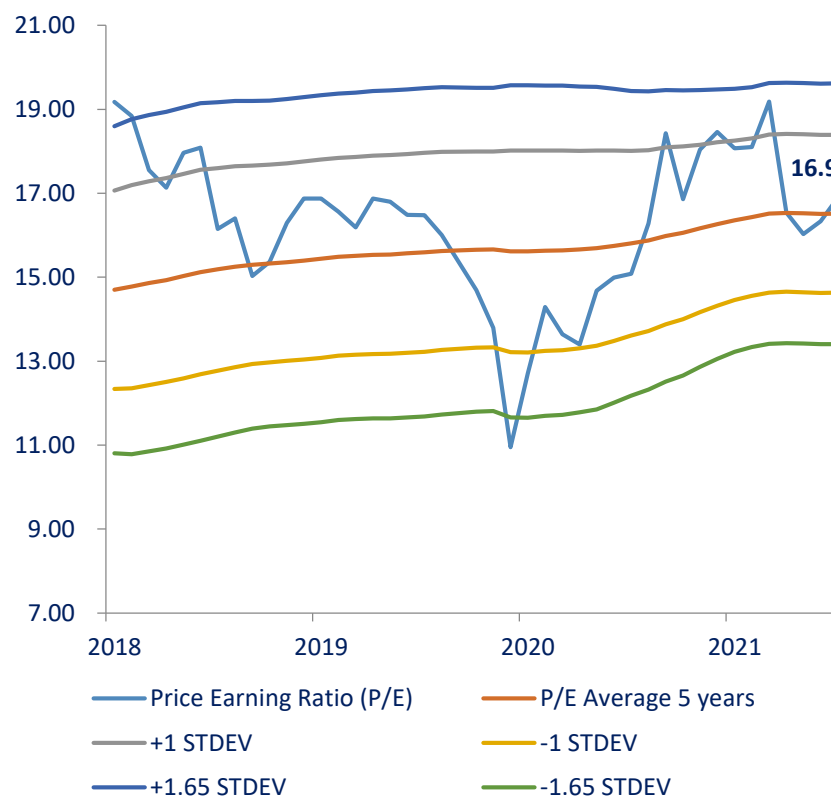
- VNIndex tăng 7.6% trong khi HNXIndex tăng 15.3% trong tháng 10. Các chỉ số liên tiếp vượt qua các ngưỡng kháng cự để xác lập xu hướng tăng điểm.

- P/E VN-Index cuối Quý III ở mức 16.9 lần, giảm tăng 3.5% với Quý trước, và cao hơn mức 16.5 lần P/E bình quân 5 năm. Mức P/E dù vậy vẫn tăng chậm hơn so với biến động giá nhờ hoạt động công bố thông tin khá tích cực. 67% số công ty niêm yết trên 2 sàn đang có mức tăng trưởng 25% so cùng kỳ. P/E VN-Index ở mức trung bình so với khu vực châu Á.

- P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 17.5 lần do KQKD quý III đang thu hẹp đà tăng và mặt bằng giá tăng nhanh.

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 13 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



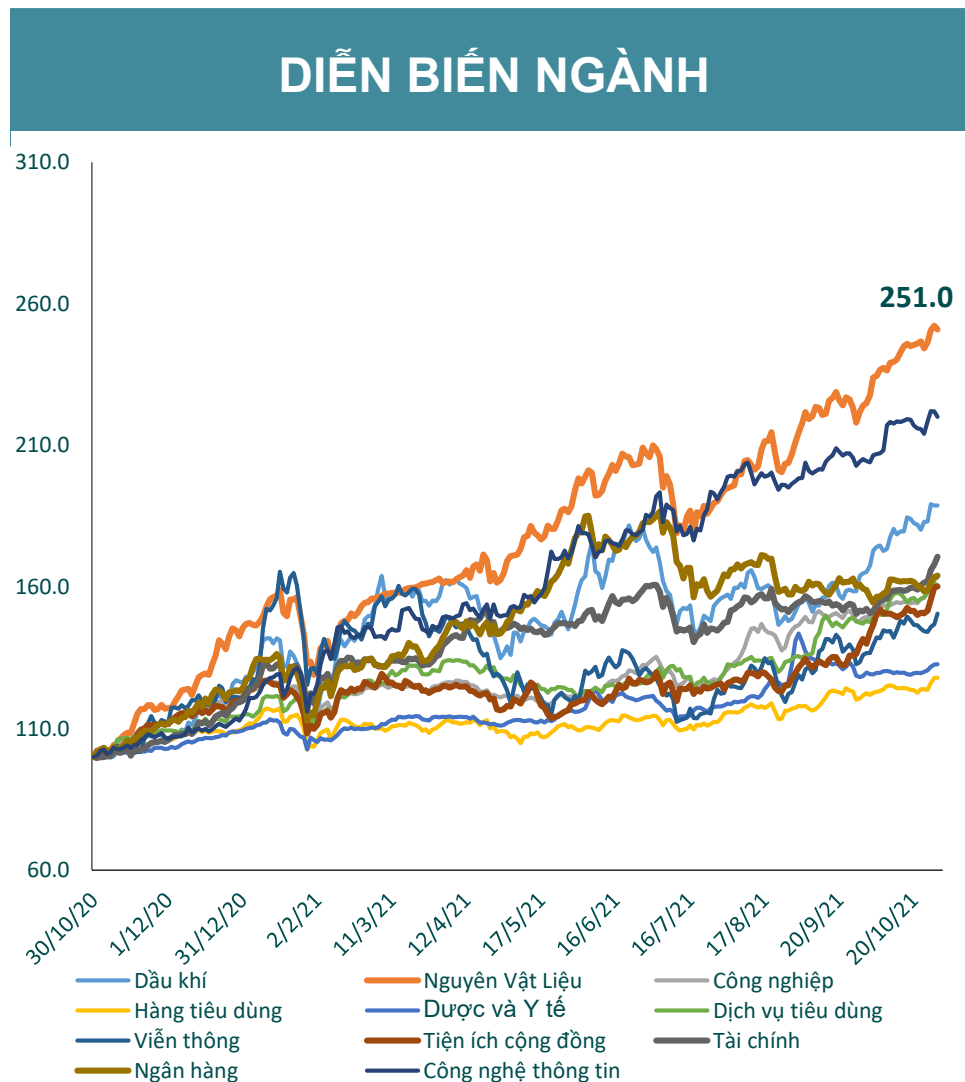
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

P/E Việt Nam so khu vực



THỊ TRƯỜNG: 11/11 NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM

- ❖ Tăng điểm trên diện rộng với 11/11 ngành cấp I tăng điểm khi VN-Index vượt đỉnh và thiết lập điểm số kỷ lục.
- ❖ Nhóm ngành Dầu khí, Tiện ích cộng đồng dẫn đầu đà tăng 14.2% trong tháng 10 trong khi ngành Dược phẩm y tế và Ngân hàng có mức tăng kém nhất, lần lượt 2.2% và 2.9%.
- ❖ Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.9 lần.
- ❖ Có 9/11 ngành có P/B tăng so với cuối Quý II, ngoại trừ ngành Ngân hàng, Dược và Y tế.



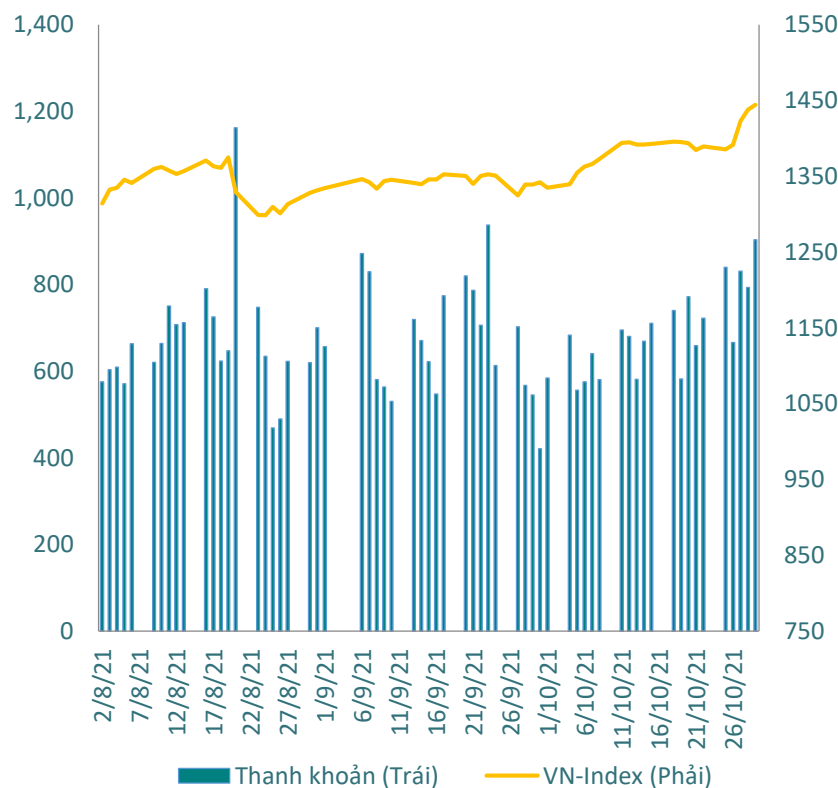
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%Mom	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	14.2%	16.50	10.6%	1.58	23.9%
Nguyên Vật Liệu	12.1%	13.33	8.9%	2.31	18.3%
Công nghiệp	8.6%	20.04	9.2%	2.28	13.3%
Hàng tiêu dùng	4.4%	21.01	9.1%	3.25	7.8%
Dược và Y tế	2.2%	18.29	0.1%	2.50	-3.5%
Dịch vụ tiêu dùng	8.9%	-	0.0%	3.93	28.4%
Viễn thông	7.5%	89.81	4.0%	3.49	14.3%
Tiện ích cộng đồng	14.2%	16.03	12.4%	2.05	20.6%
Tài chính	10.3%	18.22	10.0%	2.84	11.7%
Ngân hàng	2.9%	12.35	0.3%	2.18	-0.4%
Công nghệ thông tin	8.6%	23.22	4.1%	3.53	11.5%

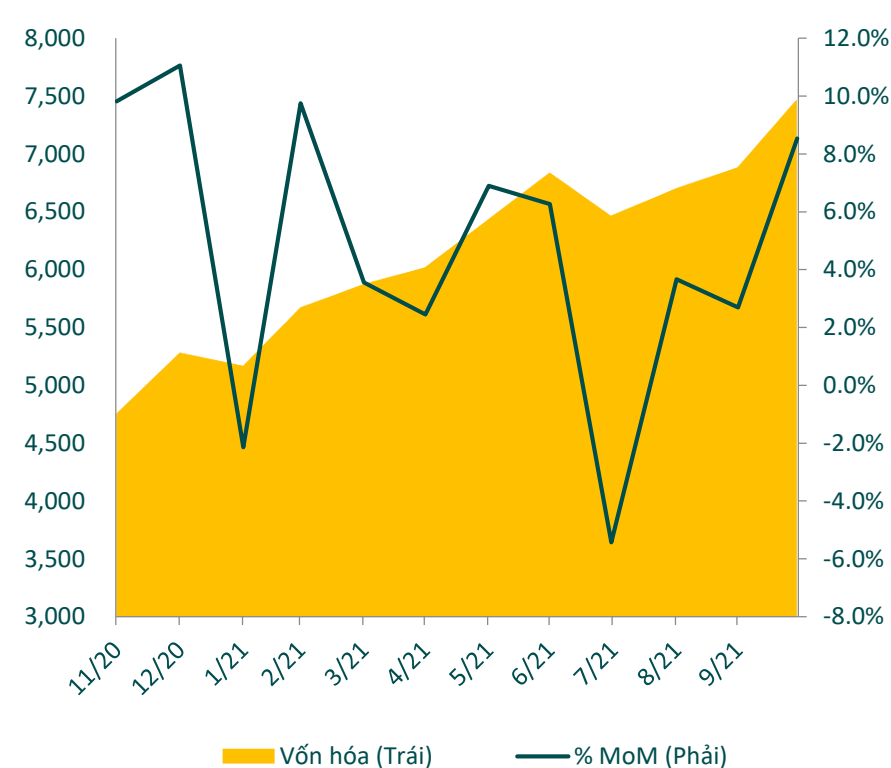
- ❖ Vốn hóa tăng mạnh 8.5% trong tháng 9, vượt nhẹ so với mức tăng giá 7.6% của VN-Index.
- ❖ Diễn biến tăng dần và bùng nổ vào cuối tháng tháng 10 với sự tham gia tích cực của dòng tiền.
- ❖ GTGD bình quân đạt 1,508 triệu USD/ phiên trong tháng 10, cao hơn 3% so với tháng 9. Thanh khoản duy trì trong nửa đầu tháng và tăng dần cuối tháng khi có thông tin hỗ trợ.
- ❖ Với kịch bản VN-Index tiếp tục tăng điểm theo đà hướng tới các vùng cao mới, thanh khoản dự báo tiếp tục cải thiện trong tháng 11 với mức 2%.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.87 TRIỆU TỶ VND

Thanh khoản tăng vào cuối tháng 10



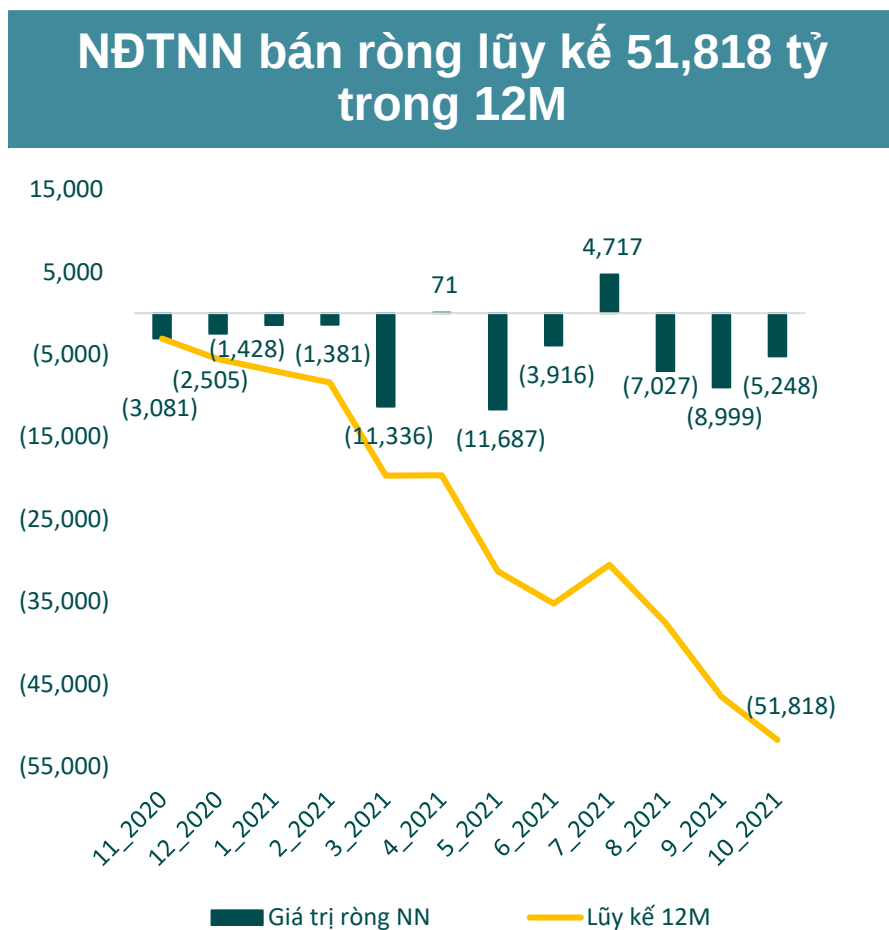
Vốn hóa toàn thị trường tăng 8.5% tháng 10



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Khối ngoại duy trì bán ròng tháng thứ 3 cho dù mức bán ròng đang có dấu hiệu thu hẹp. Họ bán ròng 10/12 tháng gần nhất với tổng giá trị bán ròng 51,818 tỷ.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 5,248 tỷ, trong đó HPG là mã được bán ròng nhiều nhất với giá trị 2,177 tỷ đồng và TPB là mã được mua nhiều nhất với 1,325 tỷ.
- ❖ ETF Fubon tiếp tục bị rút ròng trong khi ETF VN30 và Diamond tăng quy mô.
- ❖ Tín hiệu tích cực xuất hiện cuối tháng 10 dù vậy xu hướng bán ròng nhiều khả năng chưa sớm đảo chiều trong tháng 11.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG THÁNG THỨ 3



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

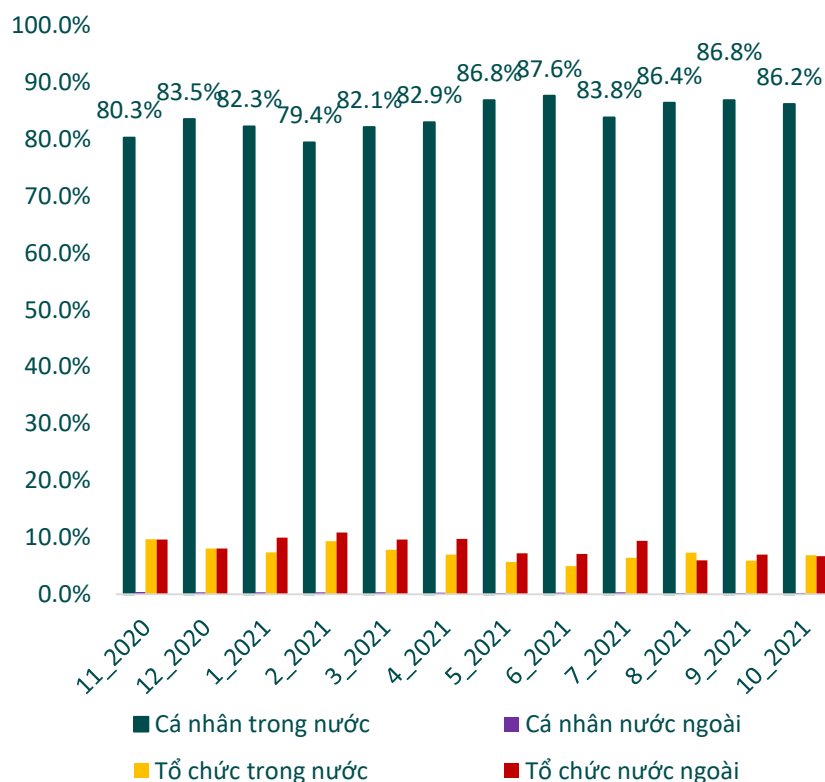
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
TPB	1,325	HPG	(2,177)
FMC	509	NLG	(1,284)
GAS	357	PAN	(939)
FUESSVFL	312	SSI	(728)
DHC	310	NVL	(608)
STB	289	VIC	(449)
VHC	255	KBC	(404)
DCM	223	VJC	(387)
HAH	218	SBT	(357)
TNH	199	GMD	(291)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong tháng 10/2021

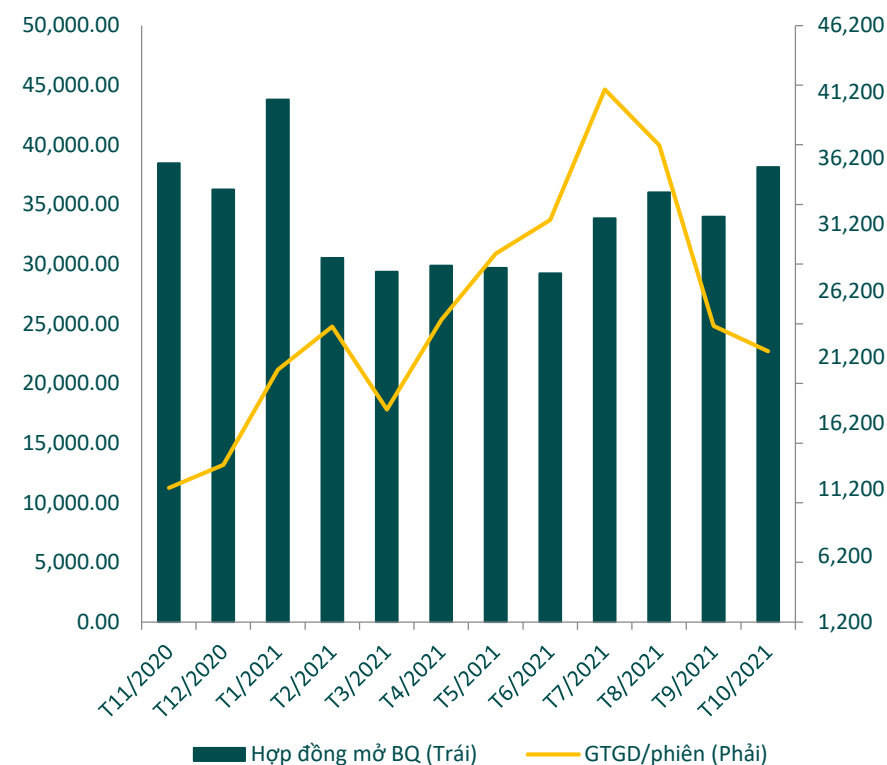
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch năng động tuy nhiên NĐT tổ chức trong nước mới là khối tham gia tích cực nhất trong tháng 10, chủ yếu từ hoạt động tạo lập với HĐTTL VN30. Khối ngoại tổ chức tiếp tục giảm hoạt động giao dịch.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 86.2% thị trường so với mức bình quân 84% trong 1 năm. Tổ chức nước ngoài chiếm 6.7%, giảm -3.7% so tháng 9 và -20.% so với bình quân 12 tháng.
- ❖ Dòng tiền nội và ngoại giao dịch tích cực thời cuối tháng 10.
- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTTL giảm -8.1% tuy nhiên HĐ mở tăng 12.4% khi thị trường đã xác lập xu hướng tăng điểm.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC

NĐT trong nước giao dịch hơn 2.6% so bình quân 12M



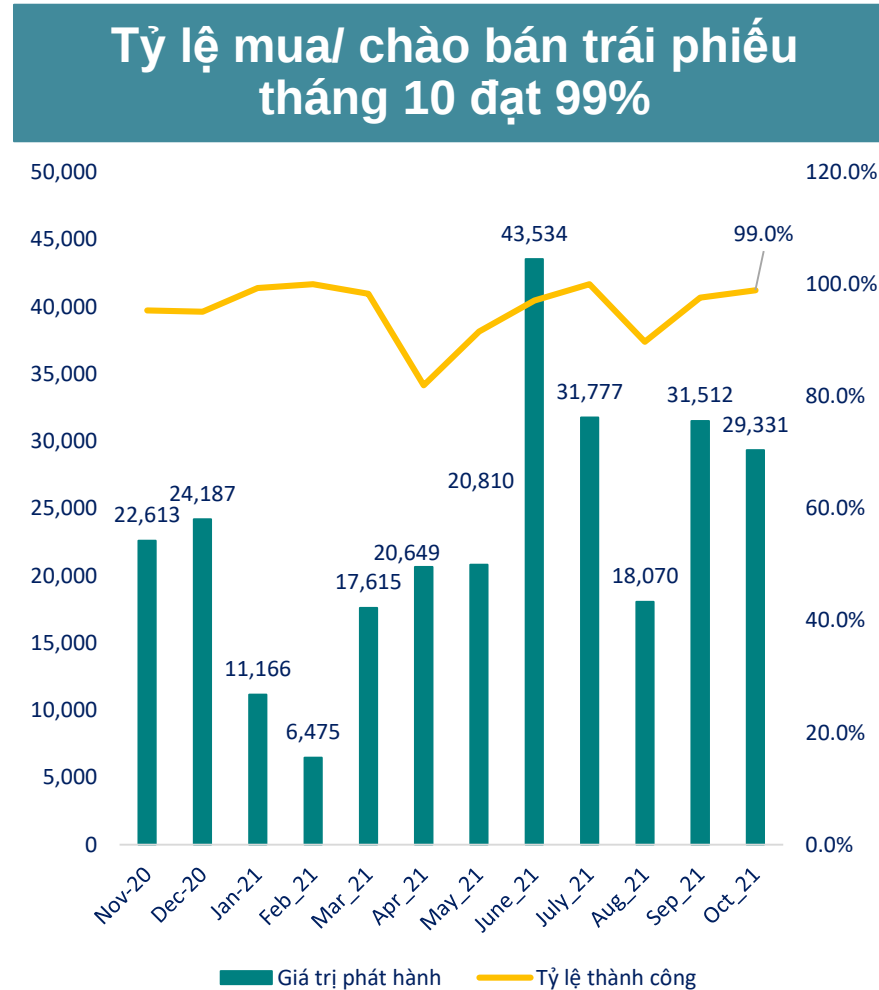
GTGD bình quân ngày HĐTTL giảm 8.1% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Giá trị phát hành TPDN trong tháng 10 đạt 29,331 tỷ, giảm 7% so tháng 9.
- ❖ 39 trái phiếu được phát hành tháng 10 và được mua 99%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái ở mức 2.9 năm, thấp hơn mức bình quân 3.6 năm của 12 tháng.
- ❖ Nhu cầu trái phiếu Doanh nghiệp tháng 10 vẫn khá cao. Số lượng trái phiếu giảm nhưng quy mô phát hành lại tăng. Kỳ hạn trái phiếu đang rút ngắn đang phản ánh khẩu vị của NĐT đang thay đổi trước rủi ro của môi trường bên ngoài.

THỊ TRƯỜNG: TỶ LỆ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU GIỮ Ở MỨC CAO



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1 21	21	3.3	11,166
Tháng 2 21	12	2.7	6,475
Tháng 3 21	37	3.1	17,615
Tháng 4 21	43	3.6	20,649
Tháng 5 21	40	3.5	20,810
Tháng 6 21	77	3.8	42,200
Tháng 7 21	25	3.8	31,777
Tháng 8 21	53	4.5	18,070
Tháng 9 21	73	2.9	47,128
Tháng 10 21	39	2.9	29,024
Tổng	557	43	291,715

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 11

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Hoạt động sản xuất và tiêu dùng đang dần khôi phục sau khi hoạt động bình thường hóa được đẩy mạnh.	❖ Tích cực
❖ Gói kích cầu kinh tế gồm hỗ trợ an sinh xã hội, hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, ... đang được Quốc hội xem xét và phê duyệt tại kỳ họp Quốc hội	❖ Tích cực
❖ KQKD quý III không tiêu cực như dự báo khi nhờ nhóm cổ phiếu Ngân hàng, BĐS, Tài chính vẫn có mức tăng trưởng ấn tượng	❖ Tích cực (P/E thị trường vẫn ở mức hợp lý cho dù thị trường tăng tốt)
❖ Khối ngoại duy trì hoạt động bán ròng và xu hướng này chưa có dấu hiệu dừng lại. Dự báo điều chỉnh danh mục ETF VNM và FTSE VN	❖ Hạn chế đà tăng chỉ số
❖ Dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến khó lường trên thế giới cản trở đà tăng trưởng của các thị trường chủ chốt và nền kinh tế thế giới.	❖ Ảnh hưởng đến mức độ hồi phục của các nền kinh tế.
❖ Xu hướng tăng lãi suất của các nước khu vực thị trường mới nổi và các nước đang phát triển. FED có thể thu hẹp chương trình mua Trái phiếu vào tháng 11 và hoàn thành vào giữa năm 2022. Lãi suất cũng có thể bắt đầu tăng trong năm 2022.	❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn qua đó tác động đến TTCK Mỹ và toàn cầu
❖ Giá cả hàng hóa, nguyên liệu đầu vào đang biến động và tăng giá mạnh	❖ Lạm phát tăng kéo theo thu hẹp chính sách nới lỏng hiện tại.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 11.2021

- ❖ Các Ngành liên quan đến lĩnh vực đầu tư công như Xây dựng hạ tầng, Nguyên liệu (Đá, Thép, Xi măng, Nhựa đường ...) hưởng lợi việc đẩy đầu tư công trong nước và thế giới tiếp tục được khuyến nghị đầu tư, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Nắm giữ các nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ mở cửa như Bán lẻ, vận tải, sản xuất và nhóm cổ phiếu có tiềm năng hồi phục tốt trong và sau dịch như Công nghệ thông tin – Bưu chính viễn thông, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Nắm giữ nhóm cổ phiếu xuất khẩu có triển vọng hồi phục sau dịch và có nhu cầu tốt từ thế giới như Hóa chất, Đá, Gỗ, May mặc, Thủy sản, ...
- ❖ Mua và mở mới vị thế khi các cổ phiếu ở các nhịp giảm trong một xu hướng tăng điểm tích cực sau 3 tháng giao dịch tích lũy.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

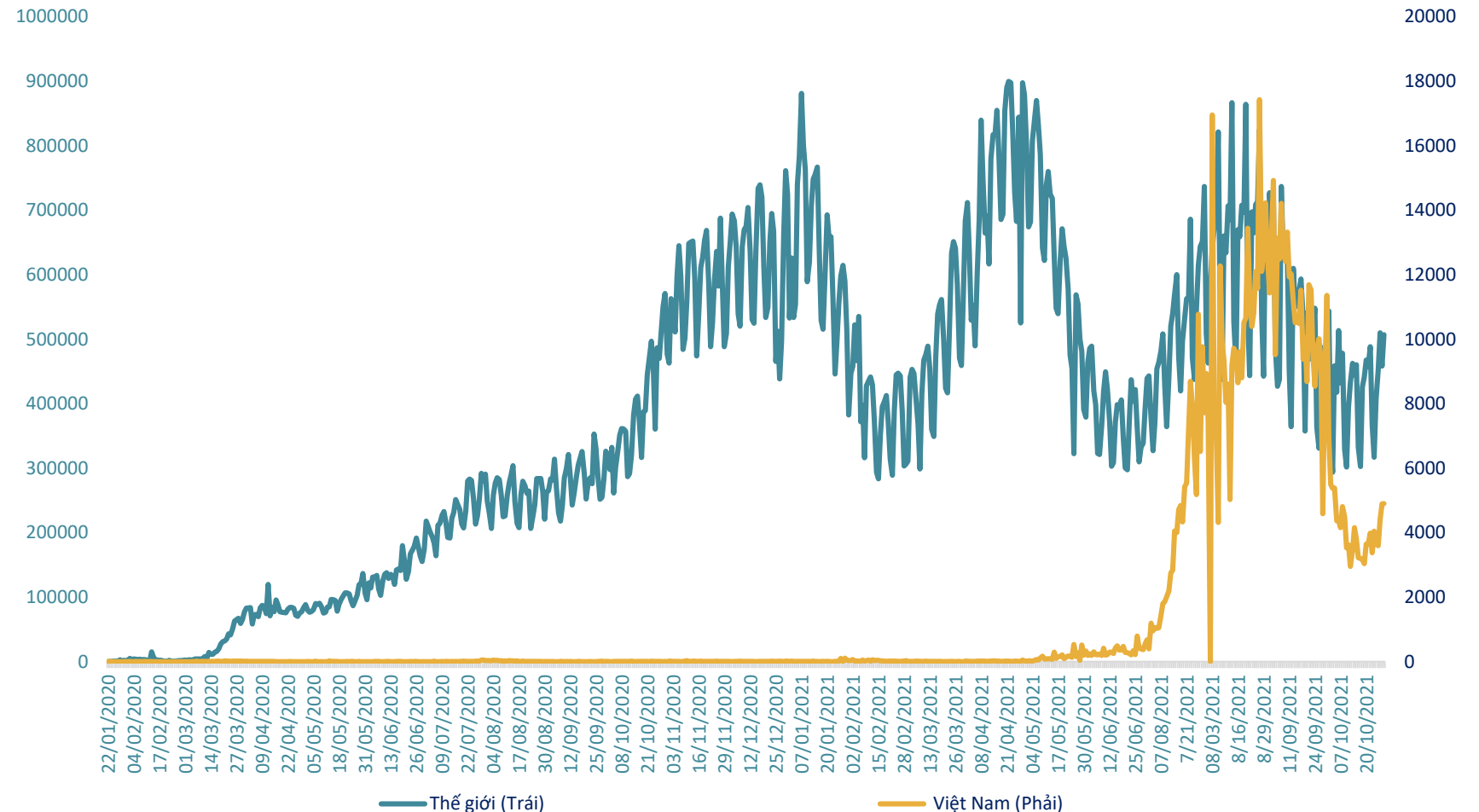
BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 4 KẾT THÚC ?

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 246,025,709 ca bệnh vào ngày 29/10/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm COVID-19 cũng đang suy giảm khi các biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên toàn cầu có hiệu quả. Tuy nhiên cần đề phòng chủng COVID-19 mới ở Anh.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 910,376 ca bệnh COVID-19 vào ngày 29/10/2021. Số lượng ca nhiễm COVID-19 đang trong qus trình suy giảm
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Tính đến cuối giờ chiều ngày 29/10, Việt Nam đã tiêm 54,520,772 liều vắc xin phòng COVID-19. Trong đó, số người đã được tiêm đủ 2 mũi là 22,624,840 người.

PHỤ LỤC: Gói hỗ trợ - so sánh với các quốc gia khác

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: Chính sách tiền tệ của Việt Nam 04/2020 đến 10/2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

PHỤ LỤC: Chính sách tài khóa của Việt Nam 04/2020 đến 10/2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có - Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; - Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; - Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: kỳ vọng hướng đi sắp tới

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào: - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

Kịch bản: Baseline

Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276

Kịch bản: Positive

Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138

Kịch bản: Positive Plus

Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92

Kịch bản: G4

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082

Kịch bản: NEA

Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198

Kịch bản: SEA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434

Kịch bản: EA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047

Kịch bản: BRIC

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660

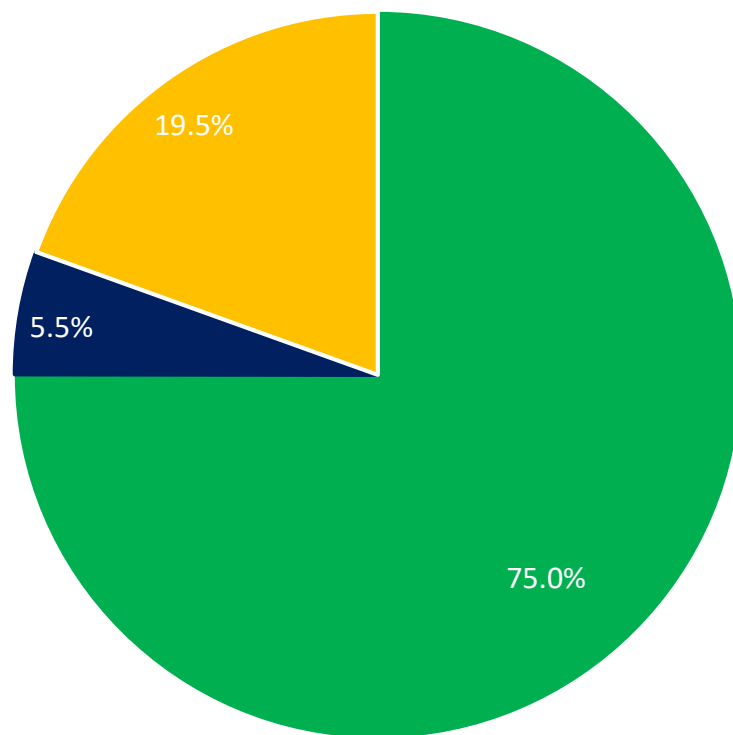
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC



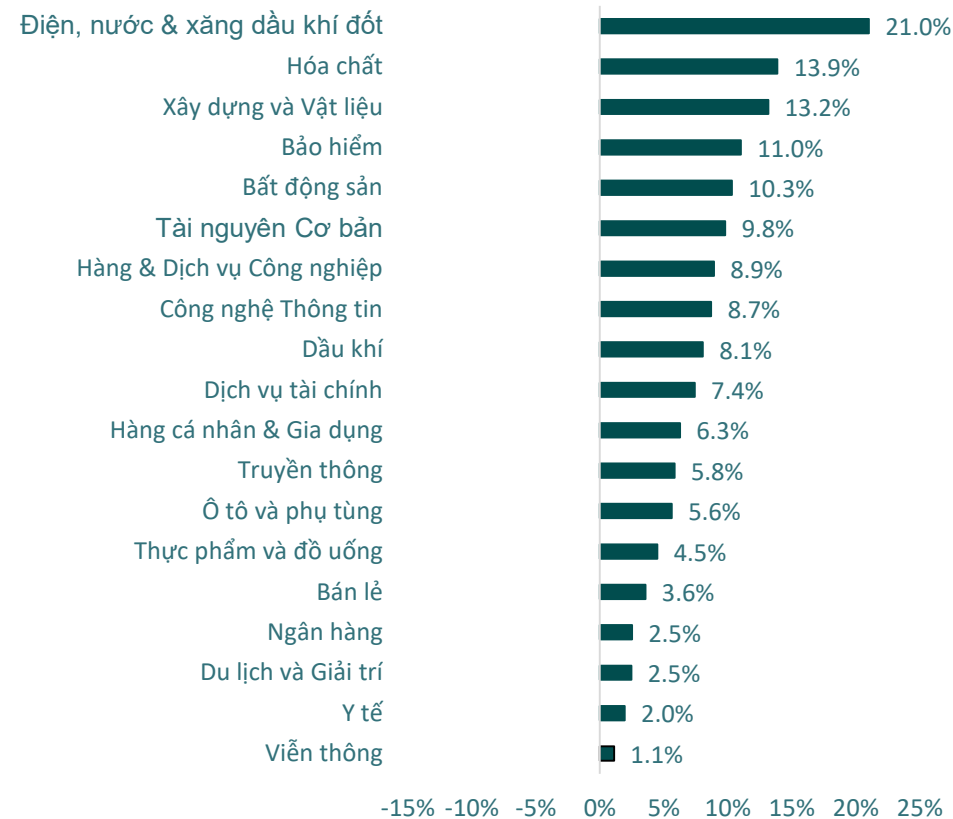
PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



■ Vốn hóa HSX ■ Vốn hóa HNX ■ Vốn hóa Upcom

19/19 nhóm ngành tăng điểm trong tháng 11



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1554.9 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	29/10/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	29/10/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VHM	6.81%	85,500	99,130	115,000	79,664	10.3	4.2	19	VRE	1.33%	31,200	34,970	41,700	28,800	26.1	2.3
2	VIC	6.67%	95,800	101,820	117,000	88,500	54.2	4.0	20	VJC	1.31%	132,000	102,800	102,800	102,800	473.8	4.2
3	VCB	6.65%	98,000	113,356	130,400	101,200	17.7	3.5	21	PLX	1.28%	54,100	65,850	67,000	64,900	16.8	2.8
4	HPG	4.67%	57,100	63,428	73,000	52,000	10.2	3.5	22	VIB	1.05%	37,000	43,250	48,100	37,100	10.3	2.6
5	GAS	4.36%	124,500	121,150	130,800	102,100	29.1	4.8	23	BCM	1.00%	53,000	53,000	53,000	53,000	23.7	3.5
6	VNM	3.47%	90,700	107,963	130,000	95,000	20.1	6.1	24	SHB	0.98%	27,950	27,950	27,950	27,950	14.5	2.0
7	TCB	3.31%	51,600	62,414	71,000	50,400	10.4	2.1	25	TPB	0.96%	44,850	46,715	52,000	40,600	10.1	2.1
8	MSN	3.26%	150,900	160,633	172,000	153,000	74.3	8.3	26	HDB	0.93%	25,250	30,084	32,000	26,900	8.4	1.5
9	BID	3.05%	41,500	45,031	49,057	40,500	16.8	2.1	27	STB	0.92%	26,600	32,900	34,100	31,100	14.2	1.5
10	NVL	2.95%	109,300	103,540	128,000	85,000	30.4	4.8	28	SSB	0.91%	37,100	37,100	37,100	37,100	20.9	3.3
11	GVR	2.91%	39,800	39,533	46,900	31,500	32.0	3.2	29	BVH	0.88%	64,700	66,550	71,000	62,100	25.7	2.3
12	CTG	2.77%	31,500	41,336	43,600	37,500	9.1	1.6	30	PDR	0.85%	96,000	96,000	96,000	96,000	29.6	7.6
13	MBB	1.97%	28,500	33,806	36,400	25,358	9.7	1.9	31	OCB	0.67%	26,600	30,726	32,731	27,700	7.7	1.4
14	SAB	1.88%	160,500	206,725	260,000	180,000	27.3	4.8	32	SSI	0.65%	40,500	36,399	36,399	36,399	21.8	3.5
15	MWG	1.71%	131,400	137,844	165,500	83,830	20.4	5.1	33	HVN	0.64%	24,800	22,346	28,139	17,600	-	-
16	VPB	1.71%	38,050	41,574	47,889	37,000	13.6	2.8	34	KDH	0.60%	51,000	45,051	56,400	40,500	25.9	3.7
17	ACB	1.63%	33,000	40,171	43,500	37,300	9.2	2.1	35	POW	0.54%	12,650	14,720	15,700	13,800	11.7	1.0
18	FPT	1.61%	96,900	114,724	130,000	105,200	21.8	5.2	Tổng		76.91%	1,444.3	1,554.9	1,728.1	1,376.6	18.5	3.1

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%			27.60%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.89%	1.88%	13.03%

Phụ lục: Vận động thị trường

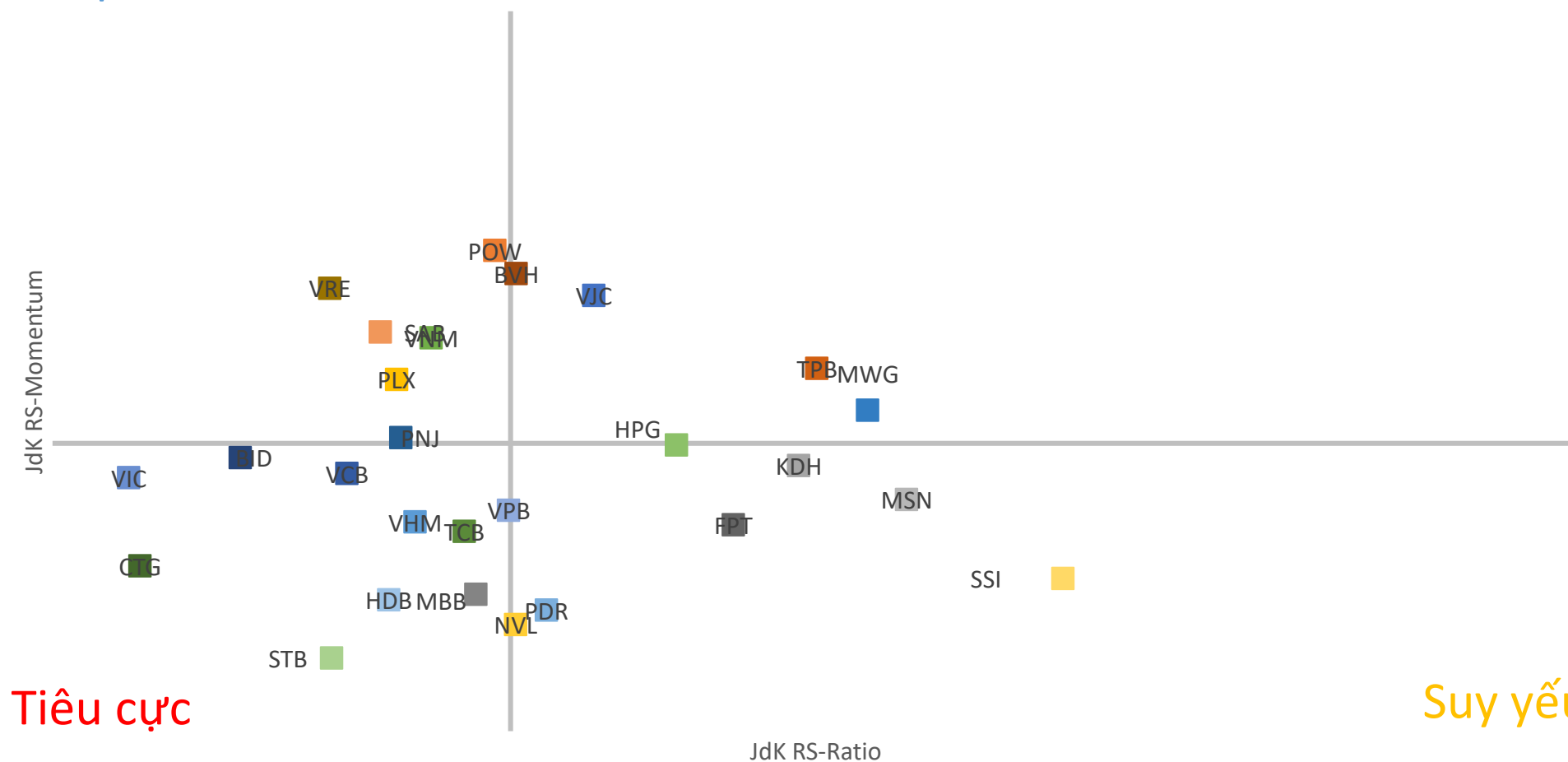
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
CTG	102.74	105.13	13.60%
BVH	100.20	105.89	17.00%
MWG	111.70	101.14	16.29%
TPB	110.04	102.60	23.21%
GAS	107.43	105.39	31.75%
GVR	113.7963	101.2529	17.91%
POW	99.50	106.69	18.53%
PLX	96.27	102.21	2.08%
VNM	97.41	103.65	1.95%
PNJ	96.42	100.19	10.05%
VRE	94.09	105.38	11.83%
SAB	95.74	103.86	4.83%
KDH	109.45	99.22	25.62%
FPT	107.30	97.16	2.44%
PDR	101.18	94.20	3.78%
MSN	112.98	98.04	12.61%
NVL	100.17	93.69	1.67%
HPG	105.45	99.93	20.21%
SSI	118.10	95.29	7.94%
VHM	96.88	97.26	2.02%
BID	91.15	99.50	-3.04%
CTG	87.87	95.73	-8.43%
VIC	87.50	98.80	-2.99%
MBB	98.88	94.75	-4.04%
ACB	0.00	0.00	-6.52%
VCB	94.65	98.95	-1.90%
TCB	98.49	96.93	-0.77%
HDB	96.02	94.56	-9.95%
VPB	99.94	97.67	13.21%
STB	94.15	92.53	-13.21%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc.

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Nguồn: Bloomberg, BSC Research